

Bản án số: 241/202/HNGĐ-ST

Ngày: 17 – 4 – 2024

“V/v Ly hôn giữa
chị P và anh N”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Hồ Thị Kim Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Đặng Văn Tác
- Bà Nguyễn Thị Kim Chi

- Thư ký phiên tòa: ông Trần Thiện Nhân là Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: ông Lưu Tiến Dũng – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2024 tại Tòa án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 54/2024/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 01 năm 2024 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 120/2024/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* chị Ngô Thiên P, sinh năm 1993, (có mặt).

Nơi cư trú: số D, tổ A, ấp H, xã H, huyện P, tỉnh An Giang.

Số điện thoại: 0366.987.778

2. *Bị đơn:* anh Nguyễn Thành N, sinh năm 1996, (có đơn xin vắng mặt).

Nơi cư trú: số C, ấp P, xã P, huyện P, tỉnh An Giang.

Số điện thoại: 0844.554.119

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 17 tháng 01 năm 2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn là chị Ngô Thiên P trình bày:

+ Về quan hệ hôn nhân: sau thời gian tìm hiểu về tình cảm, tháng 02 năm 2021 chị và anh Nguyễn Thành N đồng ý kết hôn, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 12 năm 2021 thì phát

sinh mâu thuẫn do anh N cờ bạc gây nợ nần, nhậu nhẹt, không chăm lo gia đình, có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác. Từ tháng 6 năm 2023 đến nay chị và anh N ly thân. Nay, tình cảm vợ chồng không còn chị yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Thành N.

+ Về con chung, có 01 người con chung tên Ngô Thiên V, sinh ngày 03/5/2022, cháu V đang do chị P nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng đến khi thành niên do anh N đang làm nhân viên xử lý nợ tại Công ty T (địa chỉ trụ sở: tầng 8, tòa nhà G, B P, Phường F, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh) lương mỗi tháng 9.000.000 đồng. Tại phiên tòa chị P thay đổi yêu cầu về mức cấp dưỡng nuôi con, chị không yêu cầu mức dưỡng 3.000.000đ/tháng, mà chị yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con theo quyết định của Hội đồng xét xử, vì chị không chứng minh được thu nhập và khả năng thực tế của anh N.

+ Chia tài sản: không có, không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: không có.

- *Tại Bản tự khai ngày 21 tháng 02 năm 2024 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là anh Nguyễn Thành N trình bày:*

+ Về hôn nhân: anh thống nhất với trình bày trên của chị P. Nay, chị P yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý ly hôn.

+ Về nuôi con chung: có 01 người con chung tên Ngô Thiên V, sinh ngày 03/5/2022, cháu V đang do chị P nuôi dưỡng. Anh đồng ý giao cháu V cho chị P tiếp tục nuôi, anh cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng/tháng đến khi cháu V thành niên, do anh không có công việc ổn định.

+ Chia tài sản chung: không có, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: không có.

- Tòa án xác minh việc đăng ký kết hôn của chị P và anh N, tại Công văn số 62/UBND-HT ngày 31/01/2024 của Ủy ban nhân dân xã P V/v trả lời việc xác nhận đăng ký kết hôn và tại Kết quả xác minh ngày 31/01/2024 của Ủy ban nhân dân xã H đều cho biết từ năm 2021 chị Ngô Thiên P và anh Nguyễn Thành N không đăng ký kết hôn tại xã.

- Theo trình bày của chị Ngô Thiên P, Tòa án ban hành Công văn số 53/CV-TA ngày 26/02/2024 về việc xác minh tiền lương của anh Nguyễn Thành N tại Công ty T, địa chỉ trụ sở: tầng 8, tòa nhà G, B P, Phường F, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Nhưng Công ty không có văn bản phúc đáp và bưu điện hoàn trả cho Tòa án Công văn 53/CV-TA nêu trên, ngoài bì thư ghi lý do hoàn trả là “nội dung bên trong không đúng của Công ty”.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án, chị Ngô Thiên P yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Thành N, nhưng anh chị không đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia

đình. Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc hội, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đề nghị không công nhận chị P và anh Nghĩa 1 vợ chồng; về nuôi con chung, giao con chung tên Ngô Thiên V, sinh ngày 03/5/2022 cho chị P tiếp tục nuôi theo khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Chị P yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con theo quyết định của Hội đồng xét xử, anh N chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi con 1.000.000đ/tháng. Theo thực tế hiện nay để bảo đảm nhu cầu thiết yếu nuôi một người con, đề nghị buộc anh N phải cấp dưỡng nuôi con bằng 2/3 mức lương cơ sở là 1.200.000đ/tháng đến khi con thành niên; về chia tài sản và nợ chung không có nên không xem xét; về án phí chị P và anh N phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Chị Ngô Thiên P khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Thành N, Tòa án thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Anh Nguyễn Thành N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố Tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh N.

[2] Về nội dung giải quyết vụ án:

[2.1] Năm 2021, chị Ngô Thiên P và anh Nguyễn Thành N sống chung như vợ chồng, nhưng không đăng lý kết hôn theo luật định, tại Công văn số 62/UBND-HT ngày 31/01/2024 của Ủy ban nhân dân xã P và tại Kết quả xác minh ngày 31/01/2024 của Ủy ban nhân dân xã H đều cho biết từ năm 2021 chị Ngô Thiên P và anh Nguyễn Thành N không đăng ký kết hôn tại xã, nên hôn nhân của anh chị là không hợp pháp. Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 không công nhận chị Ngô Thiên P và anh Nguyễn Thành N là vợ chồng. Đề nghị đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định trên nên chấp nhận.

[2.2] Về nuôi con chung: chị P và anh N thống nhất giao cháu Ngô Thiên V, sinh ngày 03/5/2022 cho chị P tiếp tục nuôi dưỡng, hiện tại chị P đang nuôi cháu V. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của chị P giao cháu V cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng.

[2.3] Về cấp dưỡng, chị P yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con hằng tháng theo quyết định của Hội đồng xét xử đến khi con thành niên. Anh N đồng ý mức cấp dưỡng 1.000.000đ/tháng.

[2.4] Tại mục 2 Phần III của Công văn số 24/1999/KHXX ngày 17-3-1999 của Tòa án nhân dân tối cao về việc giải đáp bổ sung một số vấn đề về áp dụng pháp luật, hướng dẫn mức đóng góp phí tôn nuôi dưỡng, giáo dục con tối thiểu không dưới 1/2 (một phần hai) mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định tại thời điểm xét xử sơ thẩm đối với một người con. Hiện nay, mức lương cơ sở là 1.800.000đ/tháng, nếu tính $\frac{1}{2}$ thì bằng 900.000đ/tháng. Tuy nhiên, theo mức sống

hiện nay thì mức cấp dưỡng này còn thấp so với nhu cầu thiết yếu của một người con, nên cần xem xét nâng mức cấp dưỡng lên 2/3 mức lương cơ sở là 1.200.000đ/tháng. Vì vậy, buộc anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 1.200.000đ/tháng, kể từ ngày tuyên án (17/4/2024) đến khi cháu V thành niên.

[2.5] Căn cứ khoản 3 Điều 82, Điều 83, 84, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình anh N có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; vì lợi ích của con khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc nuôi con hay việc cấp dưỡng nuôi con.

[2.5] Về chia tài sản: hai bên đương sự khai không có và không có yêu cầu chia, nên không đề cập.

Về nợ chung: ghi nhận hai bên xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của chị P và anh N thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

[3] Về án phí sơ thẩm, chị P phải chịu án phí hôn nhân và anh N phải chịu án phí cấp dưỡng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82, Điều 83, 84, 116 và Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Quan hệ hôn nhân: không công nhận chị Ngô Thiên P và anh Nguyễn Thành N là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: giao con chung tên Ngô Thiên V, sinh ngày 03/5/2022 cho chị Ngô Thiên P trực tiếp nuôi dưỡng, hiện tại chị P đang nuôi cháu V.

Buộc anh Nguyễn Thành N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.200.000đ, kể từ ngày tuyên án (17/4/2024) đến khi cháu Ngô Thiên V thành niên.

Anh Nguyễn Thành N không trực tiếp nuôi con, anh có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc nuôi con hay việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về chia tài sản: không có.

Nợ chung: ghi nhận hai bên xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của chị Ngô Thiên P và anh Nguyễn Thành N thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

4. Về án phí sơ thẩm:

- Chị Ngô Thiên P phải chịu án phí hôn nhân 300.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0006595 ngày 29 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh An Giang.

- Anh Nguyễn Thành N phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000đ.

5. Chị Ngô Thiên P có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Thành N vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS H. P;
- UBND xã Hiệp Xương và xã Phú An, H. P;
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Thị Kim Phương